

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/KDTM-PT

Ngày: 17-4-2019

Về việc: Tranh chấp nghĩa vụ thanh
toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Nguyễn Thành Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Vũ Duyên Trường – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17-4-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2018/TLPT-KDTM ngày 26-12-2018 về việc “Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2018/KDTM-ST ngày 14-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐ-PT ngày 21-02-2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2019/QĐPT-KDTM ngày 19-3-2019; giữa các đương sự:

1. Các nguyên đơn:

1.1. Công ty TNHH T; địa chỉ: Đường B, phường S2, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phí Phong H1 - Giám đốc (*vắng mặt*).

Người đại diện hợp pháp:

- Bà Lê Thị Kim H2, sinh năm 1989; địa chỉ: Đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; là đại diện theo ủy quyền ngày 22-02-2019 (*có mặt*).

- Bà Trần Thu T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; là đại diện theo ủy quyền ngày 22-02-2019 (*có mặt*).

1.2. Công ty cổ phần M; địa chỉ: Đường T, phường H, Quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T2 - Giám đốc (*vắng mặt*).

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thu T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; là đại diện theo Văn bản số 0992/MTB-KTKT ngày 30-10-2018 (*có mặt*).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần chế tạo G; địa chỉ: Đường B, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H3 - Giám đốc (*vắng mặt*).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Kiều T3, sinh năm 1970 – Trưởng phòng Thương mại và phát triển kinh doanh; địa chỉ liên hệ: Đường B, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; là đại diện theo ủy quyền số 0104/19/CTGK-P.TM&PTKD ngày 05-3-2019 (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đình H4 và luật sư Nguyễn Hải Đ – Văn phòng luật sư H – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*có mặt*).

3. Người kháng cáo: Công ty cổ phần chế tạo G là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M thông qua người đại diện trình bày (BL 74-80 tập 1; 195-203 tập 4; 300, 301 tập 8):

Theo thỏa thuận liên danh số GT7B/IPCSG-PVM/P11,P12,P13,P14/2016 và Thỏa thuận liên danh số GT6A/IPCSG-PVM/P11,P12,P13,P14/2016 giữa Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M, Liên danh Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M (sau đây gọi tắt là “Liên danh”) là bên bán đã ký kết và thực hiện với bên mua là Công ty cổ phần chế tạo G (sau đây gọi tắt là Công ty G) các hợp đồng mua bán hàng hóa sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa số PO.0116008-DV030 ký ngày 05-12-2016 về việc “Cung cấp thép tấm” – Dự án P11, P12, P13, P14 kèm theo bản sửa đổi hợp đồng số 01 ngày 09-01-2017 về việc “Bổ sung/Điều chỉnh danh mục hàng hóa và giá trị hợp đồng” (sau đây gọi chung là hợp đồng ngày 05-12-2016). Theo đó, giá trị hàng hóa là 7.658.837.538đ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; phương thức thanh toán là chuyển khoản, thời gian thanh toán là 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu hàng hóa và nhận được toàn bộ các chứng từ liên quan đến hàng hóa; hai bên thỏa thuận hàng hóa được giao tại chân công trình – Bãi chế tạo Công ty G thuộc căn cứ Dịch vụ S – thành phố V (Hợp đồng này được gọi tắt là gói 6A).

- Hợp đồng mua bán hàng hóa số HĐ số PO.0116013-DV030 ký ngày 09-12-2016 về việc “Gói 7B – “Cung cấp thép dầm U, H, I, L” – Dự án P11, P12, P13, P14”

kèm theo Phụ lục bổ sung số 01 ngày 22-12-2016 và Phụ lục bổ sung số 02 ngày 09-01-2017 (sau đây gọi chung là hợp đồng ngày 09-12-2016). Theo đó, giá trị hàng hóa là 4.572.909.320đ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; các điều khoản khác tương tự hợp đồng ngày 05-12-2016 (Hợp đồng này được gọi tắt là gói 7B).

Bên nguyên đơn đã thực hiện các hợp đồng nêu trên, vào các ngày 11-01-2017, 23-02-2017, 01-3-2017, 03-3-2017, 04-3-2017, 06-3-2017, 07-3-2017, 08-3-2017, 09-3-2017, 13-3-2017 hàng đã được giao đúng số lượng, chất lượng cùng các chứng từ có liên quan cho Công ty G, có biên bản giao nhận hàng cho Công ty G. Đối với các khiếu nại liên quan đến việc giao nhận hàng hóa của Công ty G đều được hai bên giải quyết ổn thỏa. Ngày 20-4-2017, Công ty cổ phần M đã giao toàn bộ các hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ, hồ sơ thanh toán cho Công ty G và ngày 21-4-2017 Công ty G đã nhận được toàn bộ hồ sơ, tổng giá trị hàng hóa mà Công ty G phải thanh toán là 12.243.761.797đ. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở nhưng Công ty G vẫn chưa thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ngày 24-8-2018, Công ty G đã thanh toán cho hai nguyên đơn số tiền là 7.680.352.477đ, còn nợ lại 4.563.409.320đ. Do đó, yêu cầu Công ty G phải thanh toán tiền nợ còn thiếu là 4.563.409.320đ và tiền lãi chậm trả là 2.427.838.401đ, trả trực tiếp vào tài khoản của Công ty TNHH T.

Bị đơn là Công ty cổ phần chế tạo G thông qua người đại diện hợp pháp trình bày (BL 240-242 tập 6; 299, 300 tập 8):

Công ty G thừa nhận đã ký kết với các nguyên đơn các Hợp đồng mua bán hàng hóa, số tiền gốc còn nợ đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và Công ty G cho rằng: Toàn bộ số thép Công ty G mua của nguyên đơn là để thực hiện gói thầu Công trình DK1 cho Hải quân nhân dân Việt Nam (đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng). Đến nay, Hải quân nhân dân Việt Nam chưa thanh toán phần lớn giá trị công trình cho Công ty G cho nên Công ty G không có tiền để thanh toán. Đồng thời, đây là dự án an ninh Quốc Phòng nên chủ đầu tư mặc dù chậm thanh toán nhưng không trả lãi cho Công ty G nên Công ty G cũng không có tiền để trả lãi cho Liên danh theo yêu cầu.

Công ty G đồng ý thanh toán toàn bộ số tiền gốc là 4.563.409.320đ, tuy nhiên do có khó khăn về kinh tế nên Công ty G đề nghị nếu nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán 300.000.000đ tiền lãi thì bị đơn sẽ thanh toán hết tiền hàng còn nợ (gốc) và số lãi này cho nguyên đơn, mỗi tháng trả 500.000.000đ (trong vòng khoảng 1 năm kể từ ngày hôm nay).

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2018/KDTM-ST ngày 14-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố V đã tuyên xử (BL 369-373 tập 14):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Liên danh Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M.

Buộc Công ty cổ phần chế tạo G phải thanh toán cho Liên danh Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M số tiền tổng cộng là 6.201.808.486đ; trong đó: Tiền hàng còn thiếu là 4.563.409.320đ; tiền lãi tính đến ngày 14-11-2018 là 1.638.399.166đ, theo các Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 05-12-2016 và 09-12-2016.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo (BL 379 tập 14):

Ngày 19-11-2018, bị đơn là Công ty cổ phần chế tạo G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên với lý do lãi suất trả chậm và thời gian tính lãi trong bản án chưa phù hợp; Hội đồng xét xử chưa xem xét, thể hiện đầy đủ quan điểm của người đại diện hợp pháp và luật sư của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về giá trị nợ gốc, không chấp thuận yêu cầu về lãi chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác nhận số tiền gốc 4.563.409.320đ chưa thanh toán. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng cho đến thời điểm này bị đơn vẫn chưa nhận đủ toàn bộ tài liệu, chứng từ liên quan đến lô hàng để phục vụ cho việc thanh toán theo cam kết hợp đồng đã ký, nên bị đơn không vi phạm nghĩa vụ thanh toán, chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ cũng như nghĩa vụ chịu lãi chậm trả.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu có ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.
- Về nội dung vụ án: Nội dung ký, thực hiện hợp đồng giữa Công ty G và Liên danh, số tiền đã thanh toán, số tiền chưa thanh toán các bên đã trình bày rõ. Công ty G xác nhận nợ gốc còn chưa trả là 4.563.409.000đ.

Đối với yêu cầu xem xét về tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng: Các hợp đồng được ký dựa trên sự thỏa thuận, căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên. Về căn cứ tính lãi, trong các hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về vấn đề này, nhưng theo mục 13.3 Điều 13 của các hợp đồng và theo quy tắc chung thì áp dụng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Về thời gian tính lãi: Theo quy định mục 8.2 Điều 8 của các hợp đồng và tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty G cho biết hiện nay vẫn chưa nhận được đầy đủ các tài liệu chứng từ của hồ sơ thanh toán theo như quy định tại các hợp đồng; còn bên Liên danh thì không cung cấp được chứng cứ để chứng minh về việc đã gửi đầy đủ các tài liệu chứng từ của hồ sơ thanh toán cho Công ty G.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo Công văn số 0201/18/CTGK-TM&PTKD ngày 29-03-2018 của Công ty G để xác định ngày 29-03-2018 là thời điểm tính lãi do chậm thanh toán tiền hàng theo mức lãi suất trung bình của các Ngân hàng tại thời điểm thanh toán bởi vì Công ty G đã xác nhận phần thanh toán còn lại của giá trị hợp đồng, cam kết sẽ thanh toán cho Liên danh ngay sau khi nhận được thanh toán từ chủ đầu tư. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty G, sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần thời gian tính lãi và lãi suất áp dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về nợ gốc: Trong khi Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn đã thanh toán gói 6A cho nguyên đơn là 7.680.352.477đ vào ngày 24-8-2018. Số tiền còn lại chưa thanh toán cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là 4.563.409.320đ của gói 7B, bị đơn đồng ý thanh toán nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về tiền lãi do chậm thanh toán: Các bên không cam kết việc tính tiền lãi chậm thanh toán trong các hợp đồng, nhưng theo quy định pháp luật những vấn đề không có trong hợp đồng thì sẽ áp dụng quy định chung. Điều 306 Luật thương mại quy định nếu bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải chịu lãi chậm trả được chấp nhận xem xét.

[2.1] Về thời điểm tính lãi:

[2.1.1] Theo mục 8.2 Điều 8 của Hợp đồng, hai bên cam kết bị đơn phải thanh toán toàn bộ trong vòng 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu hàng và bị đơn nhận đủ bộ tài liệu, chứng từ liên quan đến lô hàng. Bộ hồ sơ này theo Hợp đồng có rất nhiều tài liệu, gồm: Giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, giấy bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, giấy bảo hành bên bán, tờ khai hải quan, phiếu đóng gói, bản kê danh mục hàng hóa, chứng chỉ thử nghiệm vật liệu của nhà sản xuất ..v.v (BL 166, 178 tập 2).

[2.1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên xác định bị đơn đã nhận được bộ hồ sơ yêu cầu thanh toán từ phía nguyên đơn vào ngày 21-4-2017. Nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn và luật sư của mình cho rằng đối với cả hai Hợp đồng, bị đơn đều chưa nhận đủ bộ tài liệu, chứng từ liên quan đến lô hàng phục vụ việc thanh toán; nguyên đơn có trách nhiệm gửi cho bị đơn nhưng gửi thiếu nên bị đơn không bị coi là

vi phạm điều khoản thanh toán. Phía nguyên đơn khẳng định đã gửi cho bị đơn đủ bộ hồ sơ cho gói 6A vào ngày 21-4-2017 và cho gói 7B vào ngày 08-5-2017, nhưng không có gì chứng minh các ngày đó nguyên đơn gửi những tài liệu gì, phiếu gửi bưu phẩm không liệt kê các tài liệu gửi. Bị đơn thừa nhận nguyên đơn có gửi vào các ngày này nhưng chỉ gửi Hóa đơn GTGT và Giấy đề nghị thanh toán, phía bị đơn cũng không chứng minh được là nguyên đơn chưa gửi đủ bộ hồ sơ. Giữa hai bên không có xác lập nào về tình trạng giao nhận bộ tài liệu, chứng từ liên quan đến lô hàng. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn nộp một số thư điện tử cá nhân của các ông Nguyễn Đức H6, Nguyễn Đức H5 và xác định ông H6 là người của bị đơn, ông H5 là người của nguyên đơn để chứng minh cho ý kiến của mình (*các BL 410-422 tập 16; BL 438-446 tập 17*). Qua xem xét thấy rằng, các thư này được gửi từ ngày 25-4-2017 đến ngày 26-5-2017, chủ yếu tập trung vào việc xuất hóa đơn, phụ lục hợp đồng, tờ khai hải quan; trong đó có thư ngày 18 và 19-5-2017 ông H5 và ông H6 đề cập việc đã gửi, nhận được hóa đơn. Qua đó thấy rằng mốc thời gian 21-4-2017 là ngày nhận đủ bộ hồ sơ như các đương sự khai tại phiên tòa sơ thẩm là chưa chính xác, dẫn đến Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi cũng không chính xác.

[2.1.3] Ngoài ra còn có thư điện tử từ ngày 12-11-2018 đến ngày 21-11-2018, trong đó có thư ngày 21-11-2018 ông H6 hỏi ông H5 về việc ông H5 đã gửi các thư bảo hành cho bên ông H6 chưa, ông H5 trả lời đã gửi (*BL 445-446 tập 17*). Các thư này không chứng minh được thời điểm giao nhận hồ sơ, hồ sơ đủ hay thiếu, hơn nữa được thực hiện sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên án nên không đủ điều kiện để được coi là chứng cứ chứng minh.

[2.1.4] Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều không chứng minh được chính xác thời điểm giao nhận đủ bộ tài liệu, chứng từ liên quan đến lô hàng. Tuy nhiên, qua các văn bản trao đổi qua lại giữa hai công ty với nhau có trong hồ sơ vụ án thì ngày 29-3-2018, bị đơn có công văn số 0201/18/CTGK-TM&PTKD xác định có nghĩa vụ thanh toán với nguyên đơn nhưng vì chưa được thanh toán từ chủ đầu tư nên chưa có tiền trả cho nguyên đơn; một số công văn sau đó bị đơn cũng xác định như vậy (*BL 405-407 tập 16*). Mặc dù bị nguyên đơn nhiều lần đòi nợ nhưng không có lần nào bị đơn đề cập đến việc bị đơn chưa có nghĩa vụ thanh toán do nguyên đơn chưa giao đủ bộ chứng từ liên quan. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đây là ngày bị đơn phải thanh toán tiền của cả 2 gói 6A và 7B cho nguyên đơn (ngày 29-3-2018), nên cần sửa phần thời điểm tính lãi của Bản án sơ thẩm.

[3] Về mức lãi áp dụng:

[3.1] Khi hòa giải tại Tòa án ngày 11-9-2018, nguyên đơn đồng ý mức lãi là 9% năm, nhưng sau đó ngày 19-9-2018 nguyên đơn đã có văn bản nêu ý kiến thay đổi, yêu cầu Tòa án tính lãi theo quy định đối với số tiền bị đơn chậm thanh toán (*BL 300-301 tập 8; BL 199-203 tập 4*). Việc thay đổi yêu cầu này phù hợp với quy định pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[3.2] Điều 306 Luật thương mại quy định nếu bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Theo Án lệ số 09/2016/AL ngày 17-10-2016 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán là trung bình của ba ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vụ án này Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank).

[4] Thời gian chịu lãi chậm trả: Theo phân tích trên, số tiền 7.680.352.477đ gói 6A theo Hợp đồng ngày 05-12-2016 có thời gian chậm trả tính từ ngày 29-3-2018 đến ngày trả 24-8-2018 là 4 tháng 27 ngày (148 ngày) và số tiền 4.563.409.320đ gói 7B theo Hợp đồng ngày 09-12-2016 có thời gian chậm trả tính từ ngày 29-3-2018 đến ngày 14-11-2018 là 7 tháng 17 ngày (230 ngày), thuộc loại vay ngắn hạn.

[5] Theo cung cấp của ba Ngân hàng nêu trên cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi cụ thể như sau:

[5.1] Ngân hàng BIDV: Mức lãi quá hạn loại vay 3-5 tháng (đối với khoản nợ 7.680.352.477đ gói 6A) là 150% của 7,97% (tính trung bình) và loại vay 6-11 tháng (đối với khoản nợ 4.563.409.320đ gói 7B) là 150% của 8,97% (tính trung bình) (BL 458-459 tập 19);

[5.2] Ngân hàng Agribank: Mức lãi quá hạn loại vay ngắn hạn là 150% của 8,1% (tính trung bình) (BL 321 tập 11);

[5.3] Ngân hàng VCB: Mức lãi quá hạn loại vay ngắn hạn là 150% của 8% (BL 456 tập 19);

[5.4] Như vậy, mức lãi quá hạn trung bình của khoản nợ 7.680.352.477đ **gói 6A là 12,03%** $[(7,97\% + 8,1\% + 8\%)/3 \times 150\%]$; của khoản nợ 4.563.409.320đ **gói 7B là 12,53%** $[(8,97\% + 8,1\% + 8\%)/3 \times 150\%]$.

[6] Theo đó, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

[6.1] Đối với số tiền 7.680.352.477đ theo Hợp đồng ngày 05-12-2016 (gói 6A): Thời gian tính lãi từ ngày 29-3-2018 đến ngày trả nợ 24-8-2018 là 4 tháng 27 ngày (148 ngày). Số **tiền lãi là 379.845.000đ** $(7.680.352.477đ \times 12,03\% : 360 \text{ ngày} \times 148 \text{ ngày})$.

[6.2] Đối với số tiền 4.563.409.320đ theo Hợp đồng ngày 09-12-2016 (gói 7B): Thời gian tính lãi từ ngày 29-3-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 14-11-2018 là 7 tháng 17 ngày (230 ngày). Số **tiền lãi là 365.314.000đ** $(4.563.409.320đ \times 12,53\% : 360 \text{ ngày} \times 230 \text{ ngày})$.

[6.3] Tổng tiền lãi của cả hai hợp đồng mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $379.845.000đ + 365.314.000đ = 745.159.000đ$.

[6.4] **Phần tiền lãi nguyên đơn yêu cầu nhưng không được chấp nhận** là $1.682.679.401đ (2.427.838.401đ - 745.159.000đ)$.

[7] Như vậy, tổng cộng cả gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là **5.308.568.000đ**.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Sửa theo số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn, như sau:

- Bị đơn phải chịu đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn, theo quy định là $112.000.000đ + 0,1\%$ của $1.308.568.000đ = 113.309.000đ$.

- Nguyên đơn phải chịu đối với số tiền yêu cầu tính lãi vượt quá không được chấp nhận, theo quy định là $36.000.000đ + 3\%$ của $882.679.401đ = 62.481.000đ$.

[8.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần chế tạo G không phải chịu.

[9] Những vấn đề khác của Bản án sơ thẩm đã được giải quyết phù hợp với quy định pháp luật.

[10] Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm về lãi suất chậm trả như trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Án lệ số 09/2016/AL ngày 17-10-2016 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQD14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần chế tạo G, sửa Bản án sơ thẩm số 16/2018/KDTM-ST ngày 14-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M.

1.1. Công ty cổ phần chế tạo G phải thanh toán cho Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M số tiền tổng cộng là: 5.308.568.000đ (*Năm tỷ, ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng*). Trong đó: Tiền hàng còn thiếu là 4.563.409.320đ; tiền lãi tính đến ngày 14-11-2018 là 745.159.000đ.

1.2. Theo cam kết của các nguyên đơn, nếu số tiền trên thanh toán qua tài khoản thì được chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH T, các nguyên đơn sẽ tự xử lý khoản tiền này.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần chế tạo G phải chịu: 113.309.000đ (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm lẻ chín ngàn đồng*).

- Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M phải chịu 62.481.000đ (*Sáu mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi một ngàn đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.894.000đ (*Sáu mươi triệu, tám trăm chín mươi tư ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0003381 ngày 25-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Công ty TNHH T và Công ty cổ phần M còn phải nộp 1.587.000đ (*Một triệu, năm trăm tám mươi bảy ngàn đồng*).

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần chế tạo G không phải chịu, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006306 ngày 21-11-2018 và số 0010266 ngày 28-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17-4-2019).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đào Thị Huệ